

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THẠNH
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15-11-2019

Về việc: “Xin ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Hà Thía

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Minh Tùng;

2/ Bà Lê Bảo Ngân.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Y – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Lễ - Kiểm sát viên sơ cấp – Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 227/2019/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2019/QĐXX-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1959 (*có mặt*)

Bị đơn: Bà B, sinh 1969 (*vắng, xin xét xử vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày như sau: Hôn nhân của ông và bà đến với nhau là do mai mối, có thời gian quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 05 tháng thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1989 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn chủ yếu về kinh tế gia đình, bà B không chịu cùng ông tạo thu nhập để chăm lo cho gia đình nên thường hay cự cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng ly thân từ năm 2009 cho đến nay, trong

thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông B xin được ly hôn với bà B.

Về con: Quá trình chung sống ông và bà B có 02 con chung là C sinh năm 1994 và D sinh năm 1996. Tất cả đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Khi ly hôn ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và nợ: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà B trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Hôn nhân của bà và ông A đến với nhau là do tự quen biết nhau, có thời gian tìm hiểu khoảng 05 tháng, thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1989 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn.

Nguyên nhân mâu thuẫn như ông A trình bày là hoàn toàn đúng. Bà và ông không có tiếng nói chung, luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nên hôn nhân không hạnh phúc. Bà và ông A đã ly thân từ năm 2009 đến nay. Trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai nên không thể trở về tiếp tục chung sống. Vì vậy, bà đồng ý ly hôn với ông A.

Bà và ông B có 02 con chung là C sinh năm 1994 và D sinh năm 1996. Tất cả đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Khi ly hôn bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và nợ: Thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân giữa ông, bà. Tại “*biên bản xác minh*” ngày 31/10/2019. Địa phương cho biết ông A, bà B tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, từ năm 2009 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Ông, bà có 02 con chung C sinh năm 1994 và D sinh năm 1996, tất cả đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa về việc tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị hội đồng xét xử không công nhận ông A và bà B là vợ chồng. Về con Tất cả đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Về tài sản chung, riêng và nợ không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: nguyên đơn có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà B, hôn nhân không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà B có ý kiến xin được xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về hôn nhân của ông, bà tuy không đăng ký kết hôn nhưng ông, bà hoàn toàn tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do vợ, chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, hôn nhân không hạnh phúc. Ông, bà đã sống ly thân năm 2009 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay không ai quan tâm đến ai, chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông, bà trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông, bà thống nhất ly hôn, do ông A và bà B chưa đăng ký kết hôn nên Tòa án không công nhận ông, bà là vợ chồng.

[3] Về con: Ông, bà thống nhất có 02 con chung là C sinh năm 1994 và D sinh năm 1996. Tất cả đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên các đương sự không yêu cầu khi ly hôn, Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung riêng và nợ: Các đương sự thống nhất không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[6] Lời phát biểu của kiểm sát viên về phần thủ tục tố tụng cũng như đề xuất nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 4, 5, 6, 28, 35, 39, 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận ông A và bà B là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung là C sinh năm 1994 và D, sinh năm 1996. Tất cả đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được chuyển từ số tiền tạm nộp án phí sang án phí đã nộp theo biên lai số AB/2016/008360 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. Ông A không phải nộp thêm án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKS huyện Vĩnh Thạnh;
- CC THADS huyện Vĩnh Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Võ Hà Thía